

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **7193** /UBND-NN

Long Thành, ngày **17** tháng **7** năm 2023.

V/v triển khai Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành.

Kính gửi:

- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Thủ trưởng các phòng ban thuộc huyện;
- Trưởng Công an huyện;
- Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;
- Giám đốc các ngành: Ban Quản lý dự án; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh Long Thành; Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Quyết định số Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (*Quyết định photo đính kèm*).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các nội dung như sau:

1. Công bố, công khai rộng rãi nội dung bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Kiểm tra thường xuyên đối với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Trên đây là nội dung triển khai thực hiện Quyết định phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành đề nghị các ngành thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- TT. HU, TT. HĐND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Hai Ban HĐND huyện;
- Chánh, Phó VP UBND huyện;
- Lưu: VT-NN (Đoan).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Trần Văn Thân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1680/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số
95/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 381/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2023 và Kết luận
thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành tại
Thông báo số 263/TB-HĐTDQHKHSDD ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long
Thành tại Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	28.050,60	27.181,96	-868,64
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	2.006,64	1.779,96	-226,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.780,73</i>	<i>1.565,45</i>	<i>-215,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.041,88	2.896,80	-145,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.579,08	21.097,51	-481,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	512,05	511,02	-1,03
1.5	Đất rừng sản xuất	330,34	330,34	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	435,60	421,32	-14,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	145,00	145,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	15.011,59	15.880,23	868,64
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	696,96	721,36	24,40
2.2	Đất an ninh	133,18	163,18	30,00
2.3	Đất khu công nghiệp	1.626,08	2.228,99	602,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,95	200,95	150,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	113,66	113,66	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	586,45	568,35	-18,10
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,40	0,40	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8.443,88	8.463,96	20,08
	Trong đó:			
	- Đất giao thông	7.218,51	7.237,79	19,28
	- Đất thủy lợi	397,75	397,75	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	27,88	27,88	-
	- Đất cơ sở y tế	9,32	9,32	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	186,55	186,55	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	23,60	23,60	-
	- Đất công trình năng lượng	27,67	28,47	0,80

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,43	1,43	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,40	8,40	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	104,71	104,71	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	173,18	173,18	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	251,60	251,60	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,01	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1,39	1,39	-
	- Đất chợ	8,60	8,60	-
	- Đất hạ tầng khác	3,28	3,28	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,25	9,25	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	44,90	44,90	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.688,37	1.747,25	58,88
2.12	Đất ở tại đô thị	201,09	201,56	0,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,03	17,03	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,44	1,44	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	21,51	21,51	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.376,44	1.376,44	-
3	Đất đô thị*	915,57	915,57	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

(Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.343,97	1.921,53	577,56
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	95,61	258,29	162,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	89,66	252,34	162,68

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,83	75,91	71,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.191,87	1.520,36	328,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,33	2,36	1,03
1.5	Đất rừng sản xuất	32,00	32,00	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	18,33	32,61	14,28
2	Đất phi nông nghiệp	96,93	136,85	39,92
	Trong đó:			
2.1	Đất an ninh	16,80	16,80	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	18,10	18,10
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	12,71	25,01	12,30
	Trong đó:			
	- Đất giao thông	6,35	18,65	12,30
	- Đất cơ sở y tế	0,07	0,07	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,30	2,30	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,74	0,74	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,07	0,07	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	1,71	1,71	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,47	1,47	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	49,33	56,12	6,79
2.5	Đất ở tại đô thị	0,34	3,07	2,73
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,13	0,13	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	14,45	14,45	

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.907,13	6.775,37	868,24
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	173,30	387,58	214,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	143,20	357,48	214,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	290,41	435,49	145,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.384,43	5.878,00	493,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,30	1,33	1,03
1.5	Đất rừng sản xuất	32,00	32,00	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	22,84	37,12	14,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,85	3,85	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	28,00	39,94	11,94
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	28,00	39,94	11,94
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	9,72	10,42	0,70

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.154,65	3.022,89	868,24
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	207,60	426,06	218,46

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3732/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	98,66	311,34	212,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	326,04	452,31	126,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.495,05	1.997,20	502,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	31,31	32,59	1,28
1.5	Đất rừng sản xuất	48,43	54,23	5,80
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	45,45	59,73	14,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,76	0,76	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	28,00	39,94	11,94
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	28,00	39,94	11,94
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	9,72	10,42	0,70

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Thực hiện xử lý thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định pháp luật. Kiểm soát những khu vực quy hoạch đất ở, tránh trường hợp hợp thức hóa phân lô, bán nền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c); „
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

Vinh ktn KHSDD Long Thành

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

5/10/2023



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LONG THÀNH
Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai

Phụ lục I

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Phước Bình
		TP. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	
1	Đất nông nghiệp	392.92	1.176.04	1.236.77	2.268.24	2.678.19	1.235.90	1.604.41	1.512.57	1.860.14	2.690.36	3.940.35	2.719.83	862.85	3.003.39
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	96.93	147.56	753.58	-	118.24	-	61.78	-	309.26	270.91	-	-	-	19.95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	96.93	147.56	753.58	-	118.24	-	61.78	-	309.26	270.91	-	-	-	19.95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	58.41	162.45	68.46	75.91	90.40	485.75	113.67	94.22	292.45	411.77	314.20	214.36	105.34	409.41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	229.25	852.07	365.84	2.190.42	2.463.67	739.87	1.343.48	1.413.92	1.209.54	1.575.07	3.275.15	2.484.85	423.75	2.530.64
1.4	Đất rừng phòng hộ	511.02	-	-	-	-	-	-	-	-	230.49	-	-	280.53	-
1.5	Đất rừng sản xuất	330.34	-	-	-	-	-	79.72	-	-	12.59	238.03	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	8.33	13.47	47.15	0.65	4.64	7.61	0.03	1.28	37.71	189.53	34.81	8.04	50.90	17.17
1.7	Đất nông nghiệp khác	145.00	0.49	-	1.26	1.24	2.67	5.72	3.15	11.18	-	78.16	12.58	2.33	26.22
2	Đất phi nông nghiệp	522.65	2.072.94	1.346.49	762.69	231.96	272.29	5.642.33	514.70	961.81	1.057.22	494.70	408.67	925.83	665.96
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	721.36	613.30	-	53.32	-	-	-	5.00	-	18.84	-	29.77	0.27	-
2.2	Đất an ninh	163.18	127.25	0.52	-	-	-	30.00	2.83	-	-	-	-	1.38	-
2.3	Đất khu công nghiệp	2.228.99	622.95	480.14	159.73	-	-	-	77.60	420.17	-	-	-	183.44	190.00
2.4	Đất cụm công nghiệp	200.95	-	50.95	-	-	-	-	-	-	75.00	-	-	-	75.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	113.66	8.74	1.63	34.52	3.86	0.21	36.86	4.96	6.17	3.76	1.38	2.58	1.12	2.49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	568.35	82.67	-	8.57	0.74	0.46	63.84	17.37	28.39	93.78	2.59	67.06	173.67	26.41
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0.40	-	0.40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8.463.96	292.30	85.85	303.63	147.37	205.37	5.262.90	254.86	344.63	367.89	353.13	210.54	248.23	220.18
	Trong đó:														
	- Đất giao thông	7.237.79	214.70	71.31	147.93	90.88	56.87	5.219.15	136.52	308.48	264.12	131.60	136.78	184.73	167.66
	- Đất thủy lợi	397.75	15.17	3.76	19.97	10.14	139.17	5.55	56.75	13.20	22.35	89.88	1.65	7.66	3.43
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	27.88	0.14	0.50	0.53	1.43	1.53	1.79	4.36	0.01	0.39	0.49	0.91	0.38	5.93
	- Đất cơ sở y tế	9.32	0.09	0.38	0.52	0.56	0.24	0.35	0.81	0.44	0.39	0.34	0.34	0.25	0.15
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	186.55	9.95	3.84	42.88	3.67	4.24	16.14	22.00	5.06	17.28	7.38	5.33	6.51	24.94
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	23.60	2.17	0.92	2.49	0.42	-	0.01	1.49	1.21	-	4.81	2.11	-	2.50
	- Đất công trình năng lượng	28.47	1.17	1.00	1.41	3.00	-	0.02	12.83	0.92	0.16	2.74	0.69	0.10	0.18
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1.43	-	-	0.04	0.03	0.20	0.15	0.01	0.15	0.04	0.04	0.02	0.17	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hoá	8.40	-	-	-	-	-	5.76	-	-	2.64	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bà Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	104.71	-	0.13	-	-	-	0.02	-	0.15	-	-	104.41	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	173.18	4.76	28.52	0.83	4.12	0.71	2.18	6.37	10.02	5.40	43.18	7.61	6.22	42.38	10.67
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	251.60	11.48	10.63	3.31	83.46	34.70	-	7.22	6.63	9.33	16.47	3.59	35.31	5.08	4.39
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.67	-	0.72	-	-
	- Đất chợ	DCH	8.60	2.48	0.28	-	0.24	1.83	0.91	0.20	6.78	0.22	0.70	0.22	0.29	0.76	0.19
	- Đất hạ tầng khác	DHK	3.28	-	-	-	0.04	-	-	0.19	2.51	0.20	-	0.02	0.17	0.01	0.14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.25	0.40	0.77	0.37	0.37	0.63	0.07	0.74	0.88	2.05	0.31	1.06	0.50	0.23	0.87
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44.90	12.15	2.46	1.71	1.19	-	-	10.72	15.98	0.68	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,747.25	-	207.19	154.67	195.36	51.32	47.23	213.97	118.85	135.29	210.66	90.95	82.33	132.64	106.80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	201.56	201.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.03	7.98	0.29	1.04	0.28	0.72	0.44	0.99	0.66	0.30	0.49	0.34	0.21	3.00	0.28
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.44	0.98	0.10	-	-	-	-	-	-	0.33	-	-	-	0.05	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	21.51	1.74	4.84	1.03	0.94	0.22	-	0.36	1.86	5.30	2.07	-	0.02	1.90	1.23
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,376.44	25.55	110.08	568.18	4.78	27.10	18.51	21.95	13.84	18.50	284.42	45.25	15.66	179.92	42.70
*	Đất do thi	KDT	915.57	915.57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





Phụ lục II

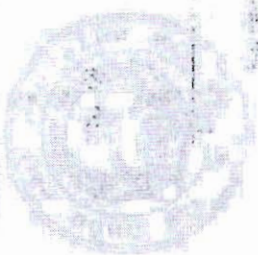
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LONG THÀNH

Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
				TT. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn		
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.921.53	107.52	171.26	138.75	92.87	1.03	0.58	696.96	106.55	47.87	276.49	19.79	38.31	190.26
1.1	Trong đó:															
	Đất trồng lúa	LUA	258.29	41.93	66.29	94.52	-	-	-	5.95	-	10.05	39.55	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	252.34	41.93	66.29	94.52	-	-	-	-	-	10.05	39.55	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75.91	17.07	12.30	1.80	0.50	-	-	0.47	-	1.00	2.59	-	-	39.89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.520.36	45.92	88.36	39.51	92.37	1.03	0.58	682.16	106.55	35.72	187.29	19.79	38.31	149.77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.36	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.00	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.61	2.60	4.31	2.92	-	-	-	8.38	-	1.10	12.70	-	-	0.60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136.85	7.81	26.51	3.62	2.50	-	-	56.40	6.26	3.00	1.75	-	0.53	26.34
	Trong đó:															
2.1	Đất an ninh	CAN	16.80	-	16.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18.10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.10
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25.01	4.74	1.89	-	-	-	-	7.95	4.76	-	-	-	-	5.67
	Trong đó:															
	- Đất giao thông	DGT	18.65	4.74	1.89	-	-	-	-	1.59	4.76	-	-	-	-	5.67
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0.07	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.30	-	-	-	-	-	-	2.30	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.74	-	-	-	-	-	-	0.74	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.07	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	1.71	-	-	-	-	-	-	1.71	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bà Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.47	-	-	-	-	-	-	1.47	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	56.12	-	7.82	0.36	2.50	-	-	33.95	1.50	3.00	1.75	-	0.53	2.14	2.57
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3.07	3.07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.13	-	-	-	-	-	-	0.13	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.45	-	-	3.26	-	-	-	11.19	-	-	-	-	-	-	-





Phụ lục III

CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Phước Bình	Phước Thái	Tân Hiệp	Bàu Cạn	Long Phước	Long An	Lộc An	Bình Sơn	Cẩm Đường	Bình An	Long Đức	Tam An	An Phước	TT.Long Thành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,775.37																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

PHƯƠNG ANCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số **1680/QĐ-UBND** ngày **13** tháng **7** năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cầm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.022,89	158,00	280,78	147,62	134,94	6,70	22,32	1.131,73	317,99	150,47	268,87	32,78	28,36	34,08	307,85
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	426,06	73,75	117,49	95,62	1,00	1,20	0,63	78,99	1,00	11,24	40,37	0,85	1,00	1,43	1,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	311,34	72,02	116,54	95,62	-	-	-	6,16	-	10,35	10,56	-	-	-	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	452,31	25,80	32,03	12,26	6,21	1,00	5,73	182,64	10,35	18,16	29,40	9,43	2,70	1,26	115,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.997,20	48,92	125,58	37,46	127,23	4,00	15,86	804,66	304,22	119,08	142,41	22,09	24,66	31,11	189,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	32,59	-	-	-	-	-	-	31,01	-	-	1,58	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	54,23	2,80	-	0,32	0,50	0,50	0,50	5,00	2,42	0,50	39,99	0,41	-	0,28	1,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59,73	6,74	5,69	1,95	-	-	-	29,44	-	0,73	15,12	-	-	-	0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		39,94				3,00	5,00	4,00	4,47	3,00	-	7,00	3,00	2,00	2,00	6,47
	Trong đó:		-														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,94				3,00	5,00	4,00	4,47	3,00		7,00	3,00	2,00	2,00	6,47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,42	1,63	-	-	2,20	-	-	3,50	2,59	-	0,50	-	-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.